



CONSOLIDATION 3

● **Review vocabulary:**

- Parts of the body, rooms and furniture.
- Phonics: queen, rubber, sofa, table, umbrella, violin, wall, box, yoghurt and zebra.

● **Review structures :**







- This is / These are
- He (She) has got/ He (She) hasn't got
- Where's the bed? – It's in the bedroom.
- The bed is next to the table.

I. Choose the odd one out. (Chọn từ không cùng nhóm)






1. bedroom living room bed bathroom
.....
2. table shower clock kitchen
.....
3. head eyes mouth nose
.....
4. chair ear face arm
.....
5. next to foot under on

II. Choose the missing letter. (Chọn chữ cái còn thiếu)

i s e a m o







1. 
__ outh
2. 
h __ nd
3. 
k __ tchen
4. 
b __ d
5. 
cl __ ck
6. 
no __ e

III. Choose the first letters.(Chọn chữ cái đầu tiên của từ)

1.  2.  3.  4.  5. 

q r **w s** **t u** **x y** **z v**

IV. Look and choose “Yes” or “No” (Nhìn tranh và chọn Yes, No)

<p>1. </p> <p>This is my <u>leg</u>.</p>	<p>2. </p> <p>These are my <u>ears</u>.</p>	<p>3. </p> <p>The ball is <u>under</u> the table.</p>
<p>4. </p> <p>This is a <u>kitchen</u>.</p>	<p>5. </p> <p>It has got <u>two eyes</u>.</p>	<p>6. </p> <p>The clock is in the <u>bedroom</u>.</p>

V. Unscramble the words to make sentences. (Sắp xếp thành câu)

1. has / got / **He** / black hair. /

.....

2. **She** / got / blue eyes. / hasn't /

.....

3. my / is / **This** / head. /

.....

4. the / bed? / is / **Where** /

.....

5. on / the table. / is / **The book** /

.....